

THÔNG BÁO
Về tiêu chuẩn tuyển dụng nhân sự
Trường Đại học Công nghệ thông tin năm 2016

Trường Đại học Công nghệ Thông tin (ĐH CNTT) thông báo tiêu chuẩn tuyển dụng cán bộ viên chức công tác tại Trường năm 2016 như sau:

A. CÁC TIÊU CHUẨN CHUNG

- Có tư cách đạo đức tốt; có ý thức tổ chức kỷ luật và tuân thủ pháp luật; có tinh thần trách nhiệm cao; có khả năng làm việc tập thể; giao tiếp tốt với mọi người.
- Có đầy đủ sức khỏe; có ngoại hình, tính cách phù hợp với công việc.
- Nhiệt tình và có dự định gắn bó lâu dài với Trường ĐH CNTT.

B. CÁC TIÊU CHUẨN THEO CHỨC DANH

1. Đối với Giảng viên

- a. Tốt nghiệp Thạc sĩ trở lên ở các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, phù hợp với chuyên môn đăng ký dự tuyển.
- b. Trình độ Ngoại ngữ: Đối với ứng viên vào vị trí giảng viên dạy các môn học đại cương và chuyên ngành CNTT-TT, đáp ứng một trong các điều kiện:
 - i. Đạt trình độ ngoại ngữ B2 (theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR) hoặc tương đương trở lên đối với một trong các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Hoa, Nhật. (Xem phụ lục 1, 2, 3, 4)
 - ii. Tốt nghiệp một bậc đào tạo có thời gian 3 năm trở lên ở nước ngoài, sử dụng một trong các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Hoa, Nhật trong quá trình học tập.
- c. Trình độ Tin học: áp dụng đối với giảng viên dạy các môn đại cương và ngoại ngữ: Đáp ứng *Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản* theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- d. Tuổi:
 - i. Đối với người có bằng Thạc sĩ: tuổi ≤ 35
 - ii. Đối với người có bằng Tiến sĩ: tuổi ≤ 45

2. Đối với Trợ giảng

- a. Tốt nghiệp Đại học chính quy loại Giỏi hoặc tương đương trở lên, ở các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, phù hợp với chuyên môn đăng ký dự tuyển.
- b. Trình độ Ngoại ngữ: Đối với ứng viên vào vị trí Trợ giảng các môn học chuyên ngành CNTT-TT, đáp ứng một trong các điều kiện:
 - i. Đạt trình độ ngoại ngữ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ -

CEFR) hoặc tương đương trở lên đối với một trong các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Hoa, Nhật. (Xem phụ lục 1, 2, 3, 4)

- ii. Tốt nghiệp một bậc đào tạo có thời gian 2 năm trở lên ở nước ngoài, sử dụng một trong các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Hoa, Nhật trong quá trình học tập.

c. Tuổi: Dưới 28 tuổi.

3. Đối với Nghiên cứu viên

- a. Tốt nghiệp Đại học chính quy, loại Khá hoặc tương đương trở lên ở các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, phù hợp với chuyên môn đăng ký dự tuyển.

b. Trình độ Ngoại ngữ: đáp ứng một trong các điều kiện:

- i. Đạt trình độ ngoại ngữ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR) hoặc tương đương trở lên đối với một trong các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Hoa, Nhật. (Xem phụ lục 1, 2, 3, 4)
- ii. Tốt nghiệp một bậc đào tạo có thời gian 2 năm trở lên ở nước ngoài, sử dụng một trong các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Hoa, Nhật trong quá trình học tập.

c. Tuổi:

- i. Đối với người đã tốt nghiệp đại học: tuổi ≤ 28
- ii. Đối với người có bằng Thạc sĩ: tuổi ≤ 35
- iii. Đối với người có bằng Tiến sĩ: tuổi ≤ 45

4. Đối với Chuyên viên

- a. Tốt nghiệp Đại học chính quy loại Khá (hoặc tương đương), Thạc sĩ chính quy ở các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, phù hợp với chuyên môn đăng ký dự tuyển.

b. Trình độ Ngoại ngữ: đáp ứng một trong các điều kiện:

- i. Đạt trình độ ngoại ngữ A2 (theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR) hoặc tương đương trở lên đối với một trong các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Hoa, Nhật. (Xem phụ lục 1, 2, 3, 4). Đối với ứng viên vào vị trí làm việc có yếu tố nước ngoài (Ví dụ như Chuyên viên Quan hệ đối ngoại, Chuyên viên các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, ...) thì phải đạt trình độ ngoại ngữ B1 (theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR) hoặc tương đương trở lên.
- ii. Tốt nghiệp một bậc đào tạo có thời gian 2 năm trở lên ở nước ngoài, sử dụng một trong các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Hoa, Nhật trong quá trình học tập.

c. Trình độ Tin học: Đáp ứng *Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản* theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

d. Tuổi:

- i. Đối với người đã tốt nghiệp đại học: tuổi ≤ 28
- ii. Đối với người có bằng Thạc sĩ: tuổi ≤ 35

C. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ

- Trường ưu tiên tuyển dụng các nhân sự xếp loại tốt nghiệp Xuất sắc hoặc tương

đương, hoặc có trình độ Tiến sĩ.

- Các trường hợp đặc biệt sẽ do Hiệu trưởng xem xét quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Dương Anh Đức

PHỤ LỤC 1
BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL PBT	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn VN
C2	7.5+	910+	600+	250+	100+	45 - 59 CPE 80 - 100 CAE	6
C1	7.0 - 6.0	850	577 - 540	236 - 213	95 - 80	60 - 79 CAE 80 - 100 FCE	5
B2	5.5 - 5.0	600-	527 - 480	197 - 173	71 - 61	60 - 79 FCE 80 - 100 PET	4
B1	4.5 - 4.0	450	477 - 450	153 - 126	53 - 42	45 - 59 FCE 65 - 79 PET 90 - 100 KET	3
A2	3.5 - 3.0	400	340	96	31	45 - 64 PET 70 - 89 KET	2
A1	< 3.0	< 400	< 340	< 96	< 31	45- 69 KET	1

Ghi chú: Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ – BGDDĐT ngày 2 tháng 12 năm 2008 của Bộ GD&ĐT; Thông báo số 681/TB-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2013 về việc “Thông báo Kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Vinh Hiển tại cuộc họp về dự thảo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam”

PHỤ LỤC 2
VĂN BẰNG TIẾNG PHÁP CẤP THEO
KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU VỀ NGOẠI NGỮ - CEFR

DEL F-DALF bao gồm 6 văn bằng độc lập tương đương với 6 cấp độ theo Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ.

- DELF A1: trình độ giao tiếp ban đầu sơ cấp khám phá (découverte)
- DELF A2: trình độ giao tiếp sơ trung cấp (survie)
- DELF B1: trình độ giao tiếp ngưỡng (seuil)
- DELF B2: trình độ giao tiếp độc lập (indépendant)
- DALF C1: trình độ giao tiếp tự chủ (autonome)
- DALF C2: giao tiếp ở trình độ cao (maîtrise)

PHỤ LỤC 3
BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ NĂM VỮNG TIẾNG NGA
KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU VỀ NGOẠI NGỮ - CEFR

Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language

Chứng chỉ tiếng Nga	Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR	Giải thích
TỠY (TEU) Elementary Level	A – 1 (Breakthrough)	Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày
TỠY (TBU) Immediate Level	A – 2 (Waystage)	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa

ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	B-1 (Threshold)	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2	B-2 (Vantage)	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)
ТРКИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3	C-1 (Effective Operational Proficiency)	Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga
ТРКИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4	C-2 (Mastery)	Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học)

PHỤ LỤC 4

BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ TIẾNG TRUNG (HSK) THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU VỀ NGOẠI NGỮ

Bảng quy đổi các cấp của HSK mới với “tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR:

HSK mới	Lượng từ vựng	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - (CEFR)
HSK cấp 6	Hơn 5000	Cấp 5	C2
HSK cấp 5	2500	Cấp 5	C1
HSK cấp 4	1200	Cấp 4	B2
HSK cấp 3	600	Cấp 3	B1
HSK cấp 2	300	Cấp 2	A2
HSK cấp 1	150	Cấp 1	A1

- HSK cấp 1: Có thể hiểu và sử dụng được những từ ngữ hoặc câu tiếng Hán rất đơn giản, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể.
- HSK cấp 2: Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành hội thoại giao lưu trực tiếp đơn giản với các chủ đề thường gặp trong cuộc sống hàng ngày.
- HSK cấp 3: Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành các nhiệm vụ giao tiếp cơ bản trong cuộc sống, học tập và công việc. Khi du lịch Trung Quốc, có thể ứng phó với các tình huống gặp phải.
- HSK cấp 4: Có thể dùng tiếng Hán để trao đổi về các chủ đề thuộc các lĩnh vực rộng hơn hơn, đồng thời có thể giao lưu một cách trôi chảy, lưu loát với người bản địa.
- HSK cấp 5: Có thể đọc hiểu báo chí tiếng Trung, thưởng thức các tiết mục phim ảnh tiếng Trung và dùng tiếng Hán để tiến hành thuyết trình một cách tương đối hoàn chỉnh.
- HSK cấp 6: Có thể dễ dàng nghe và đọc hiểu các tin tức tiếng Trung, đồng thời biểu đạt trôi chảy được quan điểm của mình qua ngôn ngữ nói hoặc viết.

PHỤ LỤC 5

QUY ĐỔI CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ĐỨC SANG KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU VỀ NGOẠI NGỮ - CERF

- Có nhiều loại chứng chỉ tiếng Đức khác nhau, việc quy đổi các chứng chỉ tiếng Đức sang khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ, có thể tham khảo quy định của Cơ quan trao đổi Hàn lâm Đức tại Việt nam (DAAD Việt nam), tại địa chỉ trang Web <http://www.daadvn.org/vi/26555/>